

Số: 863 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 4 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt chuyển nguồn của một số nhiệm vụ chi  
năm 2016 sang năm 2017 (đợt 2)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 12/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC, ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm; Thông tư số 319/TT-BTC, ngày 13/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang 2017;

Căn cứ Công văn số 18300/BTC-KBNN ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2016 trên Tabmis;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 60/TTr-STC ngày 13/3/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2016 sang năm 2017 (đợt 2) cho các đơn vị để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ, với số tiền: 77.677.739.968 đồng (*Bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi chín ngàn, chín trăm sáu mươi tám đồng*), cụ thể như sau:

- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giá cho người Dân tộc thiểu số theo Quyết định số 102/QĐ-TTg, số tiền: 2.000.000.000 đồng;

- Kinh phí chi thường xuyên, kinh phí thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, số tiền: 75.677.739.968 đồng.

*(chi tiết như Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh hạch toán chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2016 sang năm 2017 khoản kinh phí trên và thông báo cho đơn vị để thực hiện.

Số tiền chi chuyển nguồn trên hạch toán vào thu ngân sách tỉnh năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ch 45b).



**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**PHỤ LỤC CHUYÊN NGUYÊN NĂM 2016 SANG NĂM 2017 (KẾ THƯỜNG XUYÊN, MỨC TIÊU NHIỆM VỤ)**  
 (Kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Tổng	Dự toán	
				Dự toán	Tâm ứng
Trong đó:					
1	Kinh phí thường xuyên		34.361.000.000	28.480.000.000	5.881.000.000
1	Sở Ngoại vụ	Hỗ trợ hd triển khai các hoạt động cắm mốc, cọc dấu trên tuyến VN-Campuchia	122.000.000	122.000.000	-
2	Sở Kế Hoạch và Đầu tư	Hội nghị gặp mặt đối thoại doanh nghiệp 02 lần/năm	85.000.000	85.000.000	-
		Trả nợ Kinh phí rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	531.000.000	531.000.000	348.000.000
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	Kinh phí văn bản quy phạm pháp luật	348.000.000		
4	Sở Xây dựng		887.000.000	887.000.000	-
4.1	Văn phòng Sở Xây dựng	KP xử phạt vi phạm hành chính	164.000.000	164.000.000	-
		Kinh phí văn bản quy phạm pháp luật	78.000.000	78.000.000	-
		KP thực hiện công tác rà soát quy hoạch lập dự án đầu tư xây dựng khu trung tâm Cửa khẩu Đắk Rục	225.000.000	225.000.000	-
4.2	Trung tâm quy hoạch xây dựng		420.000.000	420.000.000	-
		Sửa chữa nhà thuộc sở hữu nhà nước	177.000.000	177.000.000	-
		Tháo dỡ khu tập thể số 31 đường Nguyễn Công Trứ, thành phố Buôn Ma Thuột	243.000.000	243.000.000	-
5	Sở Khoa học và Công nghệ		4.121.000.000	2.727.000.000	1.394.000.000
		Chương trình nâng suất chất lượng	201.000.000	201.000.000	-
		Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học	3.920.000.000	2.526.000.000	1.394.000.000

S11	Đơn vị	Nội dung	1 ong	Dự toán	Tạm ứng
6	VP Sở Lao động -Thương binh và Xã hội		325.000.000	325.000.000	-
		<i>Mai táng phí Cựu chiến binh từ trần</i>	<i>125.000.000</i>	<i>125.000.000</i>	
		<i>Trợ cấp Thanh niên xung phong</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	
7	Hội Chữ thập đỏ	Kinh phí tham dự đại hội điểm	7.000.000	7.000.000	
8	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	Kinh phí thực hiện Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk lần thứ VI	64.000.000	64.000.000	
9	Hội Hữu nghị Việt - Lào	Kinh phí thực hiện Hội nghị giao ban công tác Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào toàn quốc	50.000.000	50.000.000	
10	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh	Kinh phí thực hiện Đại hội lần thứ III nhiệm kỳ 2016-2021	142.000.000	142.000.000	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	Kinh phí quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025	333.000.000	333.000.000	
12	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	Xử lý nước thải khu ký túc xá	19.000.000	19.000.000	
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc		6.591.000.000	6.237.000.000	354.000.000
13.1	<i>Bệnh viện Y học cổ truyền</i>	<i>Xây dựng nhà sắc thuốc Khoa Dược</i>	<i>26.000.000</i>	<i>26.000.000</i>	
13.2	<i>Bệnh viện Lao và bệnh phổi</i>	<i>Chi lập báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	
13.3	<i>Bệnh viện Đa khoa huyện Ea Súp</i>	<i>Cài tạo khu điều trị nội nhi nhiễm</i>	<i>57.000.000</i>	<i>57.000.000</i>	
13.4	<i>Bệnh viện Đa khoa huyện Buôn Đôn</i>	<i>Cài tạo khối nhà làm việc</i>	<i>419.000.000</i>	<i>419.000.000</i>	

S.T.T	Đơn vị	Nội dung	10ng	Dự toán	Tâm ứng
13.5	Bệnh viện Đa khoa huyện Ea Kar	Lắp đất đường ống nước thải y tế đã qua xử lý	1.661.000.000	1.661.000.000	
13.6	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	Mua sắm máy móc trang thiết bị y tế Gói thầu số 02	1.182.000.000	828.000.000	354.000.000
13.7	Văn phòng Sở Y tế	Công thông tin y tế công đồng và dịch vụ công trực tuyến của ngành y tế	166.000.000	166.000.000	
13.8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Máy giúp thờ chức năng cao (3 cái)	3.000.000.000	3.000.000.000	-
		Bom tiêm Điện ( 10 Cái)	450.000.000	450.000.000	
14	Sở Nội vụ		388.000.000	388.000.000	-
14.1	Văn Phòng Sở	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	375.000.000	375.000.000	
14.2	Ban Thi đua Khen thưởng	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	13.000.000	13.000.000	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường		14.751.000.000	10.966.000.000	3.785.000.000
15.1	Văn phòng Sở		14.751.000.000	10.966.000.000	3.785.000.000
		Chi sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Trung tâm KTĐC	65.000.000	30.000.000	35.000.000
		Chi quy hoạch tài nguyên nước	618.000.000	618.000.000	
		Chi quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học	174.000.000	174.000.000	
		Chi trả nợ dự án mua 02 xe quan trắc	3.500.000.000	3.500.000.000	
		Dự án lập hồ sơ ranh giới đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	10.326.000.000	6.576.000.000	3.750.000.000
		Kinh phí kiểm tra, thẩm định DA lập hồ sơ ranh giới đo đạc bản đồ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất cho các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	68.000.000	68.000.000	
16	Sở Công Thương		744.000.000	744.000.000	-

12144-11

S11	Đơn vị	Nội dung	Đơn	Dự toán	Tâm ứng
16.1	Văn phòng Sở	Sửa chữa nhà làm việc	414.000.000	414.000.000	-
		Kinh phí hoạt động từ nguồn thu xử phạt vi phạm HC	8.000.000	8.000.000	
		Quy hoạch khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Đắk Lắk	366.000.000	366.000.000	
16.2	Chi cục Quản lý thị trường	Kinh phí hoạt động từ nguồn thu xử phạt vi phạm HC	330.000.000	330.000.000	
17	Sở Tư pháp	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Tư pháp	2.401.000.000	2.401.000.000	
18	Cục thống kê tỉnh	KP thực hiện Chiến lược phát triển thống kê VN và Luật thống kê	100.000.000	100.000.000	
19	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	KP khác phục hậu quả thiên tai	300.000.000	300.000.000	
20	Ban An toàn giao thông tỉnh	Kinh phí mua cần tròng tải trang bị cho các đơn vị	1.996.000.000	1.996.000.000	
21	Hạt kiểm lâm khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	Kinh phí xử phạt VPHC	56.000.000	56.000.000	
II	Một số mục tiêu nhiệm vụ		41.316.739.968	41.316.739.968	-
I	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013		5.124.643.582	5.124.643.582	-
	VP Sở Giáo dục và Đào tạo		5.124.643.582	5.124.643.582	
2	Kinh phí tình gián biên chế theo ND 108		126.162.000	126.162.000	-
	Văn phòng điều phối Nông thôn mới		126.162.000	126.162.000	
3	Kinh phí phân giới cắm mốc		5.561.604.191	5.561.604.191	-
	Sở Ngoại vụ		5.561.604.191	5.561.604.191	

S11	Đơn vị	Nội dung	1ong	Dự toán	Tạm ứng
4	<b>Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg và ND 75/2015/ND-CP</b>		<b>2.007.000.000</b>	<b>2.007.000.000</b>	-
4.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.119.000.000	1.119.000.000	-
	- Ban Quản lý khu bảo tồn loài sinh cảnh thông nước		351.000.000	351.000.000	
	- Chi cục Kiểm lâm		768.000.000	768.000.000	-
	+ Hạt Kiểm lâm huyện Ea Súp		100.000.000	100.000.000	
	+ Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông		568.000.000	568.000.000	
	+ Đội KLCD & PCCCR số 1		100.000.000	100.000.000	
4.2	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng		888.000.000	888.000.000	
5	<b>Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư</b>		<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>	-
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Ea Súp (2015-2016)	Kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân di chuyển vào vùng dự án	560.000.000	560.000.000	
	Ban Quản lý dự án huyện Krông Ana (đã chuyển nguồn từ năm 2013)	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân vùng ngập lụt	190.000.000	190.000.000	
6	<b>Kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng tiêm cho đàn gia súc</b>		<b>522.775.000</b>	<b>522.775.000</b>	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		522.775.000	522.775.000	
7	<b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>		<b>161.370.000</b>	<b>161.370.000</b>	
	VP Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	91.920.000	91.920.000	
	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	- Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán	69.450.000	69.450.000	
8	<b>Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động</b>		<b>76.267.000</b>	<b>76.267.000</b>	
	VP Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Dự án phát triển thị trường lao động	76.267.000	76.267.000	

S11	Đơn vị	Nội dung	1ong	Dự toán	Tạm ứng
9		<i>Kinh phí Đề án tiếp tục hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí ở Trung ương và các công trình nghệ thuật ở địa phương hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2016-2020</i>	61.738.000	61.738.000	-
	Hội Văn học nghệ thuật		61.738.000	61.738.000	
10		<i>Kinh phí cấp báo cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ</i>	492.375.174	492.375.174	-
	Ban Dân tộc		492.375.174	492.375.174	
11		<i>Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế do EU viện trợ</i>	10.556.646.800	10.556.646.800	-
	VP Sở Y tế	Mua sắm, cải tạo, sửa chữa các TYT	10.556.646.800	10.556.646.800	
12		<i>Chương trình mục tiêu Y tế và Dân số</i>	166.415.620	166.415.620	-
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi		37.859.120	37.859.120	
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh		76.651.000	76.651.000	
	Trung tâm Phòng chống SR-KST-CT		10.094.000	10.094.000	
	TTYT huyện Ea H'Leo		9.810.000	9.810.000	
	TTYT huyện Ea Súp		5.970.000	5.970.000	
	TTYT Thị xã Buôn Hồ		1.968.500	1.968.500	
	TTYT huyện Buôn Đôn		3.980.000	3.980.000	
	TTYT huyện Cư M'Gar		6.761.000	6.761.000	
	TTYT huyện Ea Kar		2.300.000	2.300.000	
	TTYT huyện M'Đrắk		11.022.000	11.022.000	
13		<i>Kinh phí đào tạo theo Quyết định 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây nguyên..."</i>	31.298.100	31.298.100	-
	Văn Phòng Sở Nội vụ		31.298.100	31.298.100	



Số 11	Đơn vị	Tổng	Dự toán	Tâm ứng
14	Kính phí Quyết định 12/QĐ-TTg, Nghị định 116/2016/NĐ-CP	15.469.444.501	15.469.444.501	-
	Trường THPT Việt Đức	259.162.000	259.162.000	
	Trường THPT Buôn Hồ	74.750.000	74.750.000	
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	185.030.000	185.030.000	
	Trường THPT Lê Hồng Phong	495.699.500	495.699.500	
	Trường THPT Ea Sup	827.325.500	827.325.500	
	Trường THPT Trần Quốc Toản	154.679.500	154.679.500	
	Trường THPT Ngô Gia Tự	111.385.001	111.385.001	
	Trường THPT Lạc	564.744.500	564.744.500	
	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	347.769.500	347.769.500	
	Trường THPT Cư M'gar	19.550.000	19.550.000	
	Trường THPT Buôn Đôn	739.084.500	739.084.500	
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	36.527.500	36.527.500	
	Trường THPT Phan Chu Trinh	667.425.000	667.425.000	
	Trường THPT Lý Tự Trọng	217.271.500	217.271.500	
	Trường THPT Nguyễn Huệ	117.367.500	117.367.500	
	Trường THPT Lê Duẩn	36.225.500	36.225.500	
	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	30.325.000	30.325.000	
	Trường THPT Phan Đăng Lưu	84.276.500	84.276.500	
	Trường THPT Trần Quang Khải	103.912.500	103.912.500	
	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.234.712.500	1.234.712.500	
	Trường THPT Trương Chinh	693.362.500	693.362.500	
	Trường THPT Phạm Văn Đồng	108.133.000	108.133.000	
	Trường THPT Ng Thị Minh Khai	872.655.000	872.655.000	
	Trường THPT Krông Bông	509.505.500	509.505.500	
	Trường THPT Phan Bội Châu	179.142.500	179.142.500	
	Trường THPT Ea Hlêo	330.965.500	330.965.500	
	Trường THPT Trần Phú	182.771.000	182.771.000	



S11	Đơn vị	Nội dung	Đơn	Dự toán	Tạm ứng
	Trường THPT Phan Đình Phùng		539.402.000	539.402.000	
	Trường THPT Y Jút		666.401.500	666.401.500	
	Trường THPT Hai Bà Trưng		133.811.000	133.811.000	
	Trường THPT Trần Nhân Tông		236.100.000	236.100.000	
	Trường THPT Nguyễn Công Trứ		90.620.000	90.620.000	
	Trường THPT Lê Hữu Trác		288.381.000	288.381.000	
	Trường THPT Hùng Vương		359.522.000	359.522.000	
	Trường THPT Trần Đại Nghĩa		761.850.000	761.850.000	
	Trường THPT EaRôk - EaSup		736.451.500	736.451.500	
	Trường THPT Trần Hưng Đạo		2.435.682.500	2.435.682.500	
	Trường THPT Tôn Đức Thắng		37.464.500	37.464.500	
15	<i>Kinh phí thực hiện đề án quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên</i>		<b>209.000.000</b>	<b>209.000.000</b>	-
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Pá		209.000.000	209.000.000	
<b>Tổng số (I+II)</b>			<b>75.677.739.968</b>	<b>69.796.739.968</b>	<b>5.881.000.000</b>